TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÒA THỌ
2026.07.24 10:40:48+07'00'

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM TỔNG CÔNG TY CP DỆT MAY HÒA THỌ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số : 272/CBTT-HT	Đà Nẵng, *ngày 24 tháng 07 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức : **Tổng công ty cổ phần Dệt May Hòa Thọ**

- Mã chứng khoán: HTG
- Trụ sở chính: 36 Ông Ích Đường, Phường Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại: 0236.3673215
- Fax: 0236.3846290
- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Văn Cường
- Chức vụ: Giám đốc điều hành – Người ủy quyền Công bố thông tin

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng quý 2.2026
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2.2026

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/07/2026 tại đường dẫn https://hoatho.com.vn/quan-he-co-dong/tinh-hinh-tai-chinh/2026

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng quý 2.2026
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2.2026

Đại diện tổ chức
NGƯỜI ỦY QUYỀN CBTT



Nguyễn Văn Cường

HOATHO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2026

Đà Nẵng, tháng 7 năm 2026

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2026)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2026) Đã trình bày/ phân loại lại
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**2.948.160.051.248**	**2.649.336.085.361**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**92.771.714.911**	**377.086.891.396**
1 . Tiền	111		74.762.345.048	28.761.748.946
2 . Các khoản tương đương tiền	112		18.009.369.863	348.325.142.450
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.2	**1.252.100.591.904**	**779.898.677.526**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		1.252.100.591.904	779.898.677.526
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**659.017.979.176**	**629.853.565.187**
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	637.969.215.839	606.616.113.406
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.177.902.019	7.847.924.726
3 . Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	10.870.861.318	15.389.527.055
IV. Hàng tồn kho	**140**		**852.920.626.106**	**783.841.832.956**
1 . Hàng tồn kho	141	V.5	853.144.249.898	785.603.104.889
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(223.623.792)	(1.761.271.933)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**91.349.139.151**	**78.655.118.296**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.9	8.071.901.586	9.310.237.630
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.13	81.251.205.802	47.441.891.566
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.13	2.026.031.763	790.167.703
4 . Tài sản ngắn hạn khác	165	V.10	-	21.112.821.397

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2026)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2026) Đã trình bày/ phân loại lại
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**1.002.958.908.837**	**926.707.658.449**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**782.648.833**	**623.465.192**
1 . Phải thu dài hạn khác	215	V.4	782.648.833	623.465.192
II. Tài sản cố định	**220**		**580.869.896.649**	**530.592.102.895**
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	578.066.627.405	529.160.701.845
- Nguyên giá	*222*		*1.861.906.376.133*	*1.782.300.440.331*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(1.283.839.748.728)*	*(1.253.139.738.486)*
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.7	2.803.269.244	1.431.401.050
- Nguyên giá	*228*		*13.786.153.320*	*12.975.673.106*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(10.982.884.076)*	*(11.544.272.056)*
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**176.017.087.165**	**182.015.850.120**
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.8	176.017.087.165	182.015.850.120
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	V.2	**206.589.231.716**	**177.072.441.152**
1 . Đầu tư vào công ty con	261		92.748.900.000	92.748.900.000
2 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		10.428.000.000	10.428.000.000
3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		6.900.000.000	6.900.000.000
4 . Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(8.233.558.782)	(8.233.558.782)
5 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	V.2	104.745.890.498	75.229.099.934
VII Tài sản dài hạn khác	**270**		**38.700.044.474**	**36.403.799.090**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.9	38.276.524.089	35.005.209.479
2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		423.520.385	1.398.589.611
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**280**		**3.951.118.960.085**	**3.576.043.743.810**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2026)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2026) Đã trình bày/ phân loại lại
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**2.772.545.713.710**	**2.550.723.898.365**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2.467.933.497.910**	**2.258.992.235.927**
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	328.674.941.866	263.582.297.643
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.889.610.042	7.534.450.184
3 . Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.12	1.985.339.100	91.791.140.100
4 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13	33.550.560.941	24.669.714.364
5 . Phải trả người lao động	315		438.506.418.841	427.219.422.751
6 . Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	8.177.065.010	6.202.483.466
7 . Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.16	727.940.613	108.886.990
8 . Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	25.761.159.256	23.943.145.236
9 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.17	1.516.467.247.850	1.320.739.677.203
10 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.18	108.193.214.391	93.201.017.990
II. Nợ dài hạn	**330**		**304.612.215.800**	**291.731.662.438**
1 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.17	304.612.215.800	291.731.662.438
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**1.178.573.246.375**	**1.025.319.845.445**
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	360.027.080.000	360.027.080.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*360.027.080.000*	*360.027.080.000*
2 . Quỹ đầu tư phát triển	418		295.864.513.719	250.148.011.222
3 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		522.681.652.656	415.144.754.223
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*336.381.610.908*	*200.006.728.242*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*420b*		*186.300.041.748*	*215.138.025.981*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**3.951.118.960.085**	**3.576.043.743.810**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thùy Linh	*Nguyễn Thị Tường Long*	Hoàng Thùy Oanh

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.381.436.517.137	1.241.281.433.268	2.641.432.764.421	2.456.939.286.801
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.765.639	11.238.690	20.698.913	49.080.083
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		1.381.431.751.498	1.241.270.194.578	2.641.412.065.508	2.456.890.206.718
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.173.657.550.309	1.040.693.979.170	2.308.064.144.032	2.142.520.176.814
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		207.774.201.189	200.576.215.408	333.347.921.476	314.370.029.904
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	37.510.331.087	36.179.288.031	70.294.625.333	58.239.731.414
7. Chi phí tài chính	23	VI.4	27.805.562.328	21.089.457.319	52.275.006.926	34.663.363.249
Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*24.560.264.530*	*11.334.954.619*	*44.963.530.133*	*20.790.210.020*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	22.739.346.580	18.553.309.816	42.182.925.317	35.623.526.159
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	45.650.601.478	38.438.615.920	91.922.429.645	82.447.664.307
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23+ 25 + 26)}	30		149.089.021.890	158.674.120.384	217.262.184.921	219.875.207.603
11. Thu nhập khác	31	VI.7	6.627.272.295	2.556.537.600	9.297.873.571	5.298.815.582
12. Chi phí khác	32	VI.8	2.430.232.465	238.866.956	2.212.965.092	886.678.639
13. Lợi nhuận khác 40 = (31 - 32 + 33)	40		4.197.039.830	2.317.670.644	7.084.908.479	4.412.136.943
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		153.286.061.720	160.991.791.028	224.347.093.400	224.287.344.546
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		28.096.083.959	32.226.084.348	37.071.982.426	42.508.328.511
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(585.504.292)	(1.205.674.823)	975.069.226	517.523.121
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		125.775.482.053	129.971.381.503	186.300.041.748	181.261.492.914

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thùy Linh	*Nguyễn Thị Tường Long*	*Hoàng Thùy Oanh*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B 03 – DN

(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Kỳ tài chính từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**224.347.093.400**	**224.287.344.546**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		60.297.878.829	57.701.878.952
- Các khoản dự phòng	03		(1.537.648.141)	(2.146.955.075)
- Lỗ/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.315.316.299)	7.232.939.532
- Lỗ/ (Lãi) từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(51.270.499.791)	(19.965.148.812)
- Chi phí lãi vay	06		44.963.530.133	20.790.210.020
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	**08**		**275.485.038.131**	**287.900.269.163**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(39.268.343.351)	(102.020.149.839)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(67.541.145.009)	(6.038.907.584)
- Tăng, giảm các khoản phải trả(không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		88.133.308.791	29.259.932.044
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(2.032.978.566)	414.609.096
- Chi phí đi vay đã trả	14		(44.535.194.105)	(20.628.502.260)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(26.632.270.716)	(23.513.820.238)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		140.000.000	300.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(18.194.444.417)	(9.635.888.834)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**165.553.970.758**	**156.037.541.548**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B 03 – DN

(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Kỳ tài chính từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(119.717.374.392)	(40.705.770.172)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		567.132.822	(37.037.037)
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.222.572.727.854)	(346.240.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		739.419.279.024	288.168.430.000
5.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	655.000.000
6.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27		31.580.437.468	18.448.256.497
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(570.723.252.932)**	**(79.711.120.712)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		2.218.190.716.831	2.017.090.738.016
2.Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.008.592.382.642)	(1.923.486.266.297)
3.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(88.744.228.500)	(106.482.114.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**120.854.105.689**	**(12.877.642.281)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(284.315.176.485)**	**63.448.778.555**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**377.086.891.396**	**454.019.286.437**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**V.01**	**92.771.714.911**	**517.468.064.992**

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thùy Linh	*Nguyễn Thị Tường Long*	*Hoàng Thùy Oanh*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (" Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, trong đó Tập đoàn Dệt May Việt Nam nắm giữ 61,87% vốn.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Tổng công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sợi, may mặc

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng may mặc, vải, sợi, chỉ khâu, các loại thiết bị, nguyên phụ liệu, phụ tùng ngành dệt may.
- Sản xuất, buôn bán các sản phẩm cơ khí.
- Cho thuê tài sản cố định và máy móc thiết bị.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, siêu thị, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Gia công kết cấu khung nhà thép các loại, gia công chế tạo, lắp đặt hệ thống thông gió, hệ thống áp lực các loại.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Số liệu báo cáo tài chính riêng được trình bày trên đây đã được tổng hợp số liệu của các đơn vị trực thuộc toàn Tổng công ty, bao gồm:

- Nhà máy may Hòa Thọ 1
- Nhà máy may Hòa Thọ Veston
- Công ty may Hòa Thọ Điện Bàn
- Công ty may Hòa Thọ Đông Hà
- Nhà máy may Hòa Thọ Quảng Ngãi
- Nhà máy may Hòa Thọ Triệu Phong
- Nhà máy may Quế Sơn
- Trung tâm Kinh doanh Thời trang Hòa Thọ
- Trung Tâm Thương Mại Hòa Thọ.
- Nhà máy Sợi Hòa Thọ 1
- Nhà máy Sợi Hòa Thọ 2
- Văn Phòng Tổng công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng công ty có 5 công ty con và 2 công ty liên kết.

6. Số lượng lao động:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng công ty có 8.859 nhân viên(1/1/2026: 8.918 nhân viên)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Do có sự thay đổi trong trong chế độ kế toán doanh nghiệp, một số chỉ tiêu có sự thay đổi giữa thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính sẽ bị thay đổi và trình bày lại:

	Số đầu năm sau điều chỉnh 01/01/2026	Số đầu năm trước điều chỉnh 01/01/2026
*** Chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính:**		
- Tiền	28.761.748.946	49.874.570.343
- Các khoản tương đương tiền	348.325.142.450	346.631.000.000
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	779.898.677.526	768.795.315.000
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	2.342.860.000
- Phải thu ngắn hạn khác	15.389.527.055	26.055.271.965
- Tài sản ngắn hạn khác	21.112.821.397	-
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	75.229.099.934	75.018.000.000
Tổng cộng tài sản	**3.576.043.743.810**	**3.576.043.743.810**
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận	91.791.140.100	-
- Phải trả ngắn hạn khác	23.943.145.236	115.734.285.336
Tổng nguồn vốn	**3.576.043.743.810**	**3.576.043.743.810**

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán:

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty là Đồng Việt Nam ("VNĐ"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính. Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gởi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định, ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền và được nắm giữ nhằm đáp ứng các nhu cầu chi tiêu ngắn hạn của doanh nghiệp.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi có bằng chứng về suy giảm giá trị khoản đầu tư, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư được hoàn nhập khi các yếu tố suy giảm không còn. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để đưa hàng tồn kho đến địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính để tiêu thụ. Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế .

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu , thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định, thời gian hữu dụng ước tính như sau:

-	Nhà cửa	10 – 25 năm.
-	Máy móc và thiết bị:	5 – 15 năm.
-	Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	5 – 10 năm.
-	Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3 – 5 năm.
-	Tài sản khác:	2 – 5 năm.
-	Phần mềm máy tính:	3 – 5 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí chờ phân bổ dài hạn:

Chi phí chờ phân bổ dài hạn phản ánh các chi phí thực tế phát sinh nhưng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí chờ phân bổ dài hạn là công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 10 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải người bán và các khoản phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính:

* Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

* Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi hàng hoá được gia công xong và phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa được chuyển giao cho bên giao gia công. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

* Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được hoàn thành và phần lớn rủi ro, lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa được chuyển giao cho bên mua.

* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ khi giao dịch đó.

9. Chính sách thuế và các lệ phí nộp ngân sách Nhà nước mà Tổng Công ty đang thực hiện:

- Thuế giá trị gia tăng, áp dụng mức:
- Thuế suất 0%: áp dụng cho gia công hàng may mặc xuất khẩu, sợi xuất khẩu
- Thuế suất 5%: áp dụng cho việc bán bông phế.
- Thuế suất 8%: áp dụng cho các hàng hóa, dịch vụ theo quy định của Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025.
- Thuế suất 10%: áp dụng cho việc bán phế liệu ngành may, xơ phế; các loại sản phẩm, hàng hóa, nguyên vật liệu.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất hiện hành 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Tình hình tài chính:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	71.723.000	95.875.000
Tiền gửi không kỳ hạn	74.690.622.048	28.665.873.946
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	*40.133.743.065*	*15.843.415.824*
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	*27.027.174.464*	*377.765.096*
- Ngân hàng TMCP Á Châu	*1.430.361.610*	*3.070.065.764*
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	*728.470.976*	*7.917.423.424*
- Khác	*5.370.871.933*	*1.457.203.838*
Tương đương tiền	18.009.369.863	348.325.142.450
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	18.009.369.863	*291.277.521.449*
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	-	*57.047.621.001*
Cộng	**92.771.714.911**	**377.086.891.396**

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

*** Tiền gửi có kì hạn**

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Dự phòng**
- Ngắn hạn	1.250.929.161.904	1.250.929.161.904	-	777.555.817.526	777.555.817.526	-
- Dài hạn						
Tiền gởi có kỳ hạn trên 1 năm	104.745.890.498	104.745.890.498	-	75.229.099.934	75.229.099.934	-
Cộng	**1.355.675.052.402**	**1.355.675.052.402**	**-**	**852.784.917.460**	**852.784.917.460**	**-**

* Cho Vay

	30/06/2026			01/01/2026		
- Ngắn hạn	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Dự phòng**
- Công ty Cổ Phần May Hòa Thọ Phú Ninh	1.171.430.000	1.171.430.000	-	2.342.860.000	2.342.860.000	-
Cộng	**1.171.430.000**	**1.171.430.000**	**-**	**2.342.860.000**	**2.342.860.000**	**-**

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	30/06/2026			01/01/2026		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị dự phòng
*** Đầu tư vào công ty con**						
Công ty CP Thời trang – Hòa thọ	775.863	2.667.900.000	-	775.863	2.667.900.000	-
Công ty CP May Hòa Thọ Hội An	541.800	5.418.000.000	-	541.800	5.418.000.000	-
Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên	817.300	8.173.000.000	-	817.300	8.173.000.000	-
Công ty CP Sợi Hòa Thọ Thăng Bình	7.449.000	74.490.000.000	-	7.449.000	74.490.000.000	-
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ		2.000.000.000	-		2.000.000.000	-
Cộng		**92.748.900.000**	**-**		**92.748.900.000**	**-**
*** Đầu tư vào công ty Liên doanh, liên kết**						
Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh	400.000	4.000.000.000	(1.933.558.782)	400.000	4.000.000.000	(1.933.558.782)
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	642.800	6.428.000.000	-	642.800	6.428.000.000	-
Cộng		**10.428.000.000**	**(1.933.558.782)**		**10.428.000.000**	**(1.933.558.782)**
*** Đầu tư vào đơn vị khác**						
Công ty CP bao bì Hòa thọ Quảng Đà	60.000	600.000.000	-	60.000	600.000.000	-
Công ty CP Thương mại Dệt may TP HCM	630.000	6.300.000.000	(6.300.000.000)	630.000	6.300.000.000	(6.300.000.000)
Cộng		**6.900.000.000**	**(6.300.000.000)**		**6.900.000.000**	**(6.300.000.000)**

Tổng công ty chưa xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này.

c) Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Công ty CP Thời Trang Hòa Thọ		
Bán hàng hóa và dịch vụ	5.578.130.618	6.139.029.422
Mua hàng hóa và dịch vụ	622.958.476	2.882.339.149
Công ty CP May Hòa Thọ Hội An		
Bán hàng hóa và dịch vụ	805.928.382	820.441.126
Mua hàng hóa và dịch vụ	28.527.738.211	27.883.035.590
Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên		
Bán hàng hóa và dịch vụ	990.302.279	1.012.221.172
Mua hàng hóa và dịch vụ	39.521.491.125	35.850.330.583
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ		
Bán hàng hóa và dịch vụ	149.686.660	135.969.775
Mua hàng hóa và dịch vụ	3.575.963.922	3.091.313.718
Công ty CP Sợi Hòa Thọ Thăng Bình		
Bán hàng hóa và dịch vụ	56.272.403	32.054.954.814
Tập Đoàn Dệt May Việt Nam		
Mua hàng hóa và dịch vụ	13.156.590.008	14.253.315.622
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam		
Bán hàng hóa và dịch vụ	212.012.292	123.852.329
Mua hàng hóa và dịch vụ		5.411.316.333
Công ty CP may Hòa Thọ Phú Ninh		
Bán hàng hóa và dịch vụ	972.355.750	1.089.602.552
Mua hàng hóa và dịch vụ	37.610.889.338	34.616.548.552

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn :

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
MOTIVES INTERNATIONAL (HONG KONG) LIMITED	*147.747.098.247*	-	*163.007.372.409*	-
HAGGAR CLOTHING CO.	*110.862.980.882*	-	*114.529.023.052*	-
Các khách hàng khác	*379.359.136.710*	-	*329.079.717.945*	-
Tổng cộng	**637.969.215.839**	-	**606.616.113.406**	-

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Tập Đoàn Dệt May Việt Nam	*28.002.754*	-	*91.677.125*	-
Công ty CP Thời Trang Hòa Thọ	*3.731.588.276*	-	*295.318.891*	-
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	-	-	*68.334.105*	-
Công ty Cp Sợi Hòa Thọ Thăng Bình	*10.711.000*	-	*20.432.181.117*	-
Tổng cộng	**3.770.302.030**	-	**20.887.511.238**	-

4. Các khoản phải thu:

a, Phải thu ngắn hạn khác:

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.163.794.500	-	-	-
CBCNV tạm ứng	1.903.478.873	-	1.900.447.253	-
Ký cược, ký quỹ	2.823.125.357	-	6.631.114.756	-
Các khoản chi hộ	1.296.653.793	-	760.336.170	-
Phải thu khác	3.683.808.795	-	6.097.628.876	-
Cộng	**10.870.861.318**	-	**15.389.527.055**	-

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

b, Phải thu dài hạn khác:

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
- Đặt cọc tiền thuê mặt bằng, ký quỹ khác	782.648.833	-	623.465.192	-
Cộng	**782.648.833**	**-**	**623.465.192**	**-**

5. Hàng tồn kho:

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	113.486.556.777	-	91.496.658.910	-
Nguyên liệu, vật liệu	228.661.868.083	-	234.039.028.578	-
Công cụ dụng cụ	1.323.510.306	-	1.029.190.777	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	462.827.307.837		379.922.574.018	(1.315.637.970)
Sản phẩm	29.003.467.726	(172.278.867)	19.718.065.298	(104.285.925)
Hàng hóa	2.837.481.137	(24.081.747)	2.611.650.884	(4.333.328)
Hàng gửi đi bán	15.004.058.032	(27.263.178)	56.785.936.424	(337.014.710)
Cộng	**853.144.249.898**	**(223.623.792)**	**785.603.104.889**	**(1.761.271.933)**

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

6. Tài sản cố định hữu hình:

Nhóm / Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư tại ngày 01/01/2026	**437.033.329.285**	**1.090.826.147.723**	**138.436.857.772**	**14.207.679.547**	**863.908.363**	**100.932.517.641**	**1.782.300.440.331**
Số Tăng trong kỳ	**6.982.754.569**	**93.722.323.408**	**7.172.551.677**	**2.616.567.989**	**-**	**821.414.768**	**111.315.612.411**
- Mua sắm mới	2.110.364.937	7.110.460.210	4.188.436.222	2.599.699.501	-	764.825.648	16.773.786.518
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.872.389.632	86.611.863.198	2.984.115.455	16.868.488	-	56.589.120	94.541.825.893
Số Giảm trong kỳ	**4.955.055.116**	**19.726.202.051**	**506.400.000**	**641.633.886**	**-**	**5.880.385.556**	**31.709.676.609**
- Thanh lý, nhượng bán	4.955.055.116	19.726.202.051	506.400.000	641.633.886	-	5.880.385.556	31.709.676.609
Số dư tại ngày 30/06/2026	**439.061.028.738**	**1.164.822.269.080**	**145.103.009.449**	**16.182.613.650**	**863.908.363**	**95.873.546.853**	**1.861.906.376.133**
Giá trị đã hao mòn							
Số dư tại ngày 01/01/2026	**222.134.646.386**	**858.603.385.796**	**72.715.736.186**	**9.074.469.862**	**568.024.833**	**90.043.475.423**	**1.253.139.738.486**
Số khấu hao tăng trong kỳ	**10.611.388.172**	**40.279.294.890**	**6.629.399.800**	**669.955.081**	**43.638.334**	**1.686.070.746**	**59.919.747.023**
- Tăng do khấu hao trong kỳ	10.611.388.172	40.279.294.890	6.629.399.800	669.955.081	43.638.334	1.686.070.746	59.919.747.023
Số khấu hao giảm trong kỳ	**2.901.545.926**	**19.719.926.592**	**180.522.214**	**641.633.886**	**-**	**5.776.108.163**	**29.219.736.781**
- Thanh lý, nhượng bán	2.901.545.926	19.719.926.592	180.522.214	641.633.886	-	5.776.108.163	29.219.736.781
Số dư tại ngày 30/06/2026	**229.844.488.632**	**879.162.754.094**	**79.164.613.772**	**9.102.791.057**	**611.663.167**	**85.953.438.006**	**1.283.839.748.728**
Giá trị còn lại							
Số dư tại ngày 01/01/2026	**214.898.682.899**	**232.222.761.927**	**65.721.121.586**	**5.133.209.685**	**295.883.530**	**10.889.042.218**	**529.160.701.845**
Số dư tại ngày 30/06/2026	**209.216.540.106**	**285.659.514.986**	**65.938.395.677**	**7.079.822.593**	**252.245.196**	**9.920.108.847**	**578.066.627.405**

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 783.944 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

7. Tài sản cố định vô hình:

	Phần mềm
Nguyên giá	
Số dư tại ngày 01/01/2026	**12.975.673.106**
Tăng trong kỳ	1.750.000.000
Giảm trong kỳ	939.519.786
Số dư tại ngày 30/06/2026	**13.786.153.320**
Khấu hao	
Số dư tại ngày 01/01/2026	**11.544.272.056**
Tăng trong kỳ	378.131.806
Giảm trong kỳ	939.519.786
Số dư tại ngày 30/06/2026	**10.982.884.076**
Giá trị còn lại	
Số dư tại ngày 01/01/2026	**1.431.401.050**
Số dư tại ngày 30/06/2026	**2.803.269.244**

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 9.349 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	30/06/2026	01/01/2026
+ Hệ thống điện Năng lượng mặt trời	34.663.875.379	25.060.684.723
+ Đầu tư chiều sâu thiết bị ngành sợi	17.900.174.950	318.071.921
+ Đầu tư cải tạo tổng thể và bổ sung thiết bị NM sợi 2 - GĐ1	-	75.479.595.839
+ Đầu tư cải tạo tổng thể và bổ sung thiết bị NM sợi 2 - GĐ2	80.067.101.727	60.314.280.973
+ Đầu tư cải tạo Công Ty May Điện Bàn	35.946.916.380	14.170.647.555
+ Các công trình khác	7.439.018.729	6.672.569.109
Cộng	**176.017.087.165**	**182.015.850.120**

9. Chi phí chờ phân bổ:

	30/06/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn		
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	8.071.901.586	9.310.237.630
b. Dài hạn:		
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	38.276.524.089	35.005.209.479
Cộng	**46.348.425.675**	**44.315.447.109**

10. Tài sản ngắn hạn khác:

	30/06/2026	01/01/2026
- Tiền phong tỏa	-	21.112.821.397
Cộng	**-**	**21.112.821.397**

11. Phải trả người bán ngắn hạn:

**** Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn***

	30/06/2026	01/01/2026
HULTAFORS GROUP AB	20.497.038.164	32.338.943.491
Các nhà cung cấp khác	308.177.903.702	231.243.354.152
Tổng cộng	**328.674.941.866**	**263.582.297.643**

**** Phải trả người bán là các bên liên quan***

	30/06/2026	01/01/2026
- Tập Đoàn Dệt May Việt Nam	*3.202.078.908*	*3.699.937.213*
- Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	-	*11.278.019*
- Công ty CP May Hòa Thọ Hội An	*10.273.226.937*	*13.601.344.668*
- Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên	*14.416.358.567*	*11.796.813.717*
- Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ	*1.883.945.770*	*1.947.524.315*
- Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh	*2.596.715.214*	*2.645.429.145*
Tổng cộng	**32.372.325.396**	**33.702.327.077**

12. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2026	01/01/2026
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	1.985.339.100	91.791.140.100
Cộng	**1.985.339.100**	**91.791.140.100**

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

13. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp nhà nước:

a, Thuế và các khoản phải thu nhà nước:

	01/01/2026	Số phát sinh	Số thực nộp	Số bù trừ với thuế phải trả	Khác	30/06/2026
Thuế thu nhập cá nhân	790.167.703	-	2.026.031.763	(790.167.703)	-	2.026.031.763
Cộng	**790.167.703**	**-**	**2.026.031.763**	**(790.167.703)**	**-**	**2.026.031.763**

b, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2026	Số phát sinh	Số thực nộp	Số bù trừ với thuế phải thu	Khác	30/06/2026
Thuế GTGT hàng nội địa	4.506.552.236	55.493.681.354	(34.335.624.632)	(20.171.722.961)	-	5.492.885.997
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	14.938.454.419	(14.938.454.419)	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	15.671.348	1.364.766.090	(1.348.396.184)	-	-	32.041.254
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.585.837.980	37.071.982.426	(26.632.270.716)	-	-	28.025.549.690
Thuế thu nhập cá nhân	2.561.652.800	5.263.367.767	(7.034.768.864)	(790.167.703)	-	84.000
Các loại thuế khác	-	6.476.966.304	(6.476.966.304)	-	-	-
Cộng	**24.669.714.364**	**120.609.218.360**	**(90.766.481.119)**	**(20.961.890.664)**	**-**	**33.550.560.941**

c, Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ:

	01/01/2026	Số phát sinh	Số đã được hoàn	Bù trừ với thuế GTGT phải trả	Khác	30/06/2026
Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	47.441.891.566	112.312.127.207	(58.328.988.002)	(20.171.722.961)	(2.102.008)	81.251.205.802

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

14. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí trích trước giám sát, thêu, in, wash, bao bì (VP)	1.019.119.842	333.162.519
Chi phí lãi vay	1.241.395.018	813.058.990
Trích trước chi phí hoa hồng,VC, THC, bảo hiểm (NMS)	2.554.915.956	1.992.066.456
Trích trước chi phí tiền điện, nước, thùng, chỉ, thực phẩm, hoa hồng (đơn vị may)	3.361.634.194	3.064.195.501
Cộng	**8.177.065.010**	**6.202.483.466**

15. Phải trả ngắn hạn khác:

	30/06/2026	01/01/2026
Bảo hiểm xã hội	3.100.032	-
Kinh phí công đoàn	21.100.048.773	21.656.345.514
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	40.000.000
Các khoản chi hộ	687.329.460	306.185.613
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.920.680.991	1.940.614.109
Cộng	**25.761.159.256**	**23.943.145.236**

16. Doanh thu chờ phân bổ

** Ngắn hạn*

	30/06/2026	01/01/2026
- Cho thuê mặt bằng	*616.363.635*	-
- Khác	*111.576.978*	*108.886.990*
Cộng	**727.940.613**	**108.886.990**

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

17. Vay và nợ thuê tài chính:

a, Vay ngắn hạn:

	30/06/2026	Phát sinh trong kỳ		01/01/2026
		Tăng	Giảm	
+ Ngân hàng 1	31.624.014.647	31.624.014.647	-	-
+ Ngân hàng 2	196.694.634.743	332.673.660.673	407.634.655.019	271.655.629.089
+ Ngân hàng 3	-	-	21.370.036.036	21.370.036.036
+ Ngân hàng 4	517.975.734.486	1.022.897.495.355	1.244.982.003.616	740.060.242.747
+ Ngân hàng 5	394.596.538.447	456.457.900.743	224.097.674.859	162.236.312.563
+ Ngân hàng 6	31.985.179.919	31.985.179.919	-	-
+ Ngân hàng 7	4.488.000.749	4.488.000.749	17.696.531.571	17.696.531.571
+ Ngân hàng 8	49.286.128.033	49.377.702.929	50.090.781.054	49.999.206.158
+ Ngân hàng 9	213.081.763.784	213.081.763.784	50.196.192.737	50.196.192.737
+ Ngân hàng 10	59.493.055.879	59.493.055.879	-	-
Cộng	**1.499.225.050.687**	**2.202.078.774.678**	**2.016.067.874.892**	**1.313.214.150.901**

b, Vay dài hạn:

	30/06/2026	Phát sinh trong kỳ		01/01/2026
		Tăng	Giảm	
+ Tập đoàn DMVN (Dự án ADB)	202.145.647.589	8.706.503.135	13.430.507.564	206.869.652.018
+ Ngân hàng 1	102.466.568.211	26.971.318.998	9.366.761.207	84.862.010.420
Cộng	**304.612.215.800**	**35.677.822.133**	**22.797.268.771**	**291.731.662.438**

c, Khoản vay từ các bên liên quan:

	30/06/2026	Phát sinh trong kỳ		01/01/2026
		Tăng	Giảm	
Tập Đoàn Dệt May Việt Nam	202.145.647.589	8.706.503.135	13.430.507.564	206.869.652.018
Cộng	**202.145.647.589**	**8.706.503.135**	**13.430.507.564**	**206.869.652.018**

d, Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng:

	30/06/2026	Phát sinh trong kỳ		01/01/2026
		Tăng	Giảm	
+ Tập đoàn DMVN (Dự án ADB)	7.875.435.956	4.348.121.789	3.998.212.135	7.525.526.302
+ Ngân hàng 1	9.366.761.207	9.366.761.207	-	-
Cộng	**17.242.197.163**	**13.714.882.996**	**3.998.212.135**	**7.525.526.302**

Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, khoản phải thu, hàng tồn kho, và tài sản cố định của Tổng công ty

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

18. Vốn chủ sở hữu:

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	**360.027.080.000**	**208.385.253.247**	**283.340.579.817**	**851.752.913.064**
- Lãi trong năm	-	-	305.144.795.981	**305.144.795.981**
- Phân bổ vào các quỹ	-	41.762.757.975	(41.762.757.975)	-
- Cổ tức	-	-	(90.006.770.000)	**(90.006.770.000)**
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(41.571.093.600)	**(41.571.093.600)**
Số dư tại ngày 01/01/2026	**360.027.080.000**	**250.148.011.222**	**415.144.754.223**	**1.025.319.845.445**
- Lãi trong năm	-	-	186.300.041.748	**186.300.041.748**
- Phân bổ vào các quỹ	-	45.716.502.497	(45.716.502.497)	-
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(33.046.640.818)	**(33.046.640.818)**
Số dư tại ngày 30/06/2026	**360.027.080.000**	**295.864.513.719**	**522.681.652.656**	**1.178.573.246.375**

b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	30/06/2026	01/01/2026
Vốn góp của Tập đoàn Dệt May Việt Nam	222.742.050.000	222.742.050.000
Vốn góp của các đối tượng khác	137.285.030.000	137.285.030.000
Cộng	**360.027.080.000**	**360.027.080.000**

C, Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.002.708	36.002.708
- Cổ phiếu phổ thông	36.002.708	36.002.708
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.002.708	36.002.708
- Cổ phiếu phổ thông	36.002.708	36.002.708
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

19. Quỹ khen thưởng phúc lợi:

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

	Quỹ khen thưởng phúc lợi
Số dư tại ngày 01/01/2026	**93.201.017.990**
Trích lập trong năm từ lợi nhuận	33.046.640.818
Tăng khác	140.000.000
Giảm trong kỳ	18.194.444.417
Số dư tại ngày 30/06/2026	**108.193.214.391**

20. Các yếu tố ngoài bảng Báo cáo Tình hình tài chính:

- **Ngoại tệ các loại:**

	30/06/2026		01/01/2026	
	Nguyên tệ	**Tương đương VNĐ**	**Nguyên tệ**	**Tương đương VNĐ**
USD	2.523.959,25	66.355.607.294	972.174,18	25.353.358.644

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

a, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
+ Doanh thu bán hàng và gia công hàng may mặc	2.625.863.091.655	2.442.302.263.615
+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	15.569.672.766	14.637.023.186
Cộng	**2.641.432.764.421**	**2.456.939.286.801**

b. Các khoản giảm trừ doanh thu:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Hàng bán bị trả lại	20.698.913	49.080.083
Cộng	**20.698.913**	**49.080.083**

2. Giá vốn hàng bán:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Giá vốn hàng hóa và dịch vụ gia công hàng dệt may	2.298.070.796.083	2.132.942.450.056
Giá vốn dịch vụ khác	11.530.996.090	10.835.841.019
Trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.537.648.141)	(1.258.114.261)
Cộng	**2.308.064.144.032**	**2.142.520.176.814**

3. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, tiền ứng trước	44.918.625.024	14.442.502.664
Chiết khấu thanh toán	1.367.138	2.615.939
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.640.872.372	38.071.518.311
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.315.316.299	-
Lợi nhuận được chia	7.418.444.500	5.723.094.500
Cộng	**70.294.625.333**	**58.239.731.414**

4. Chi phí tài chính:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí lãi tiền vay	44.963.530.133	20.790.210.020
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.311.476.793	7.328.352.511
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	7.232.939.532
Dự phòng/(Hoàn nhập) tổn thất đầu tư	-	(888.840.814)
Chi phí tài chính khác	-	200.702.000
Cộng	**52.275.006.926**	**34.663.363.249**

5. Chi phí bán hàng:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí nhân viên	2.752.664.427	2.341.484.033
Chi phí vật liệu, bao bì	209.937.843	311.862.760
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	13.723.621	43.299.759
Chi phí khấu hao TSCĐ	20.829.690	317.267.276
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.697.129.617	25.373.440.100
Chi phí bằng tiền khác	7.488.640.119	7.236.172.231
Cộng	**42.182.925.317**	**35.623.526.159**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí nhân viên quản lý	45.136.320.430	39.094.387.015
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.409.274.186	1.473.572.139
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.684.876.040	5.803.743.727
Thuế, phí và lệ phí	7.234.460.634	5.878.283.700
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.756.702.400	15.152.356.870
Chi phí bằng tiền khác	14.700.795.955	15.045.320.856
Cộng	**91.922.429.645**	**82.447.664.307**

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

7. Thu nhập khác:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	253.648
Tiền phạt thu được	2.167.616.926	221.769.862
Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu tặng	6.813.813.192	4.424.975.229
Các khoản thu khác	316.443.453	651.816.843
Cộng	**9.297.873.571**	**5.298.815.582**

8. Chi phí khác:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí từ thanh lý TSCĐ	1.066.569.733	-
Các khoản chi khác	1.146.395.359	886.678.639
Cộng	**2.212.965.092**	**886.678.639**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.377.069.987.457	1.284.106.381.134
Chi phí nhân công	771.936.449.736	690.255.838.387
Chi phí khấu hao TSCĐ	60.297.878.829	57.701.878.952
Chi phí dịch vụ mua ngoài	269.569.130.868	247.509.991.814
Cộng	**2.478.873.446.890**	**2.279.574.090.287**

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thùy Linh	*Nguyễn Thị Tường Long*	*Hoàng Thùy Oanh*